KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TNT)

CTCP Tập đoàn TNT

Ngày 31/12/2024	4,310 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.4%	**4.4%**	**-**

DT thuần *2024*
918 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 280| 44.0%

LN thuần *2024*
4.34 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼20.7| -82.6%

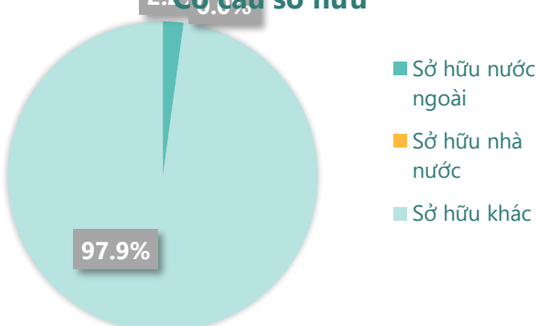
LN sau thuế *2024*
-0.08 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼18.8| -100%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
7.4%
YoY: +/-▼ 1.6%

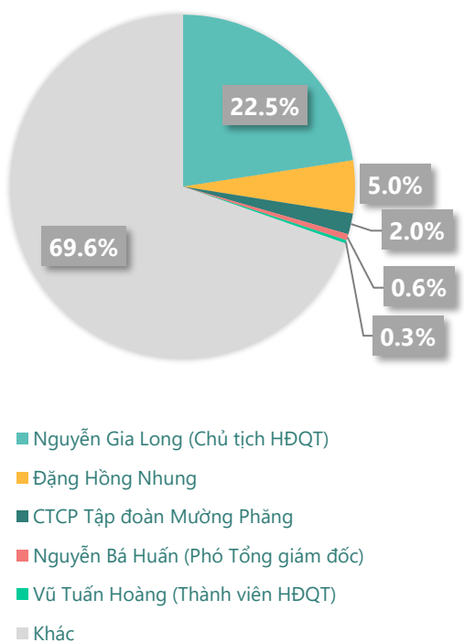
ROE *2024*
0.1%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 6,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
Số lượng CPLH (CP)	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	298,530
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.12
EPS	8
P/E	509.3

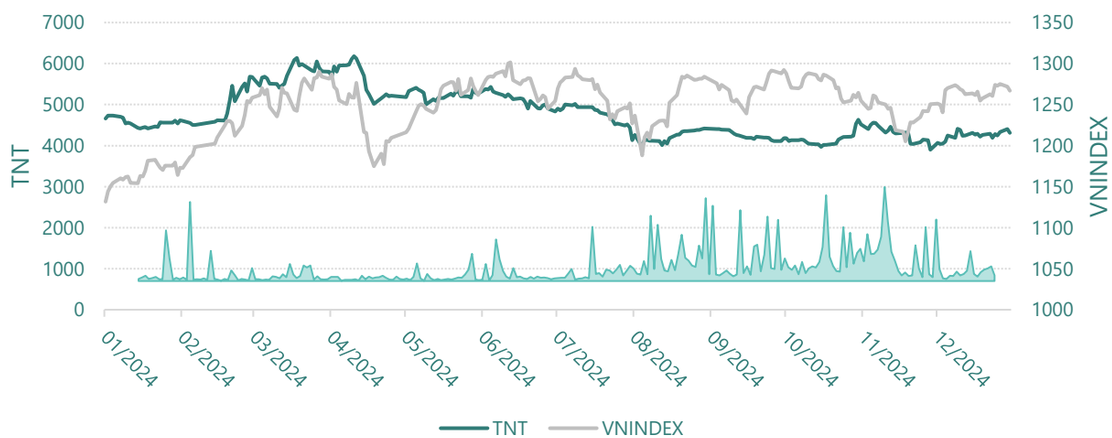
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



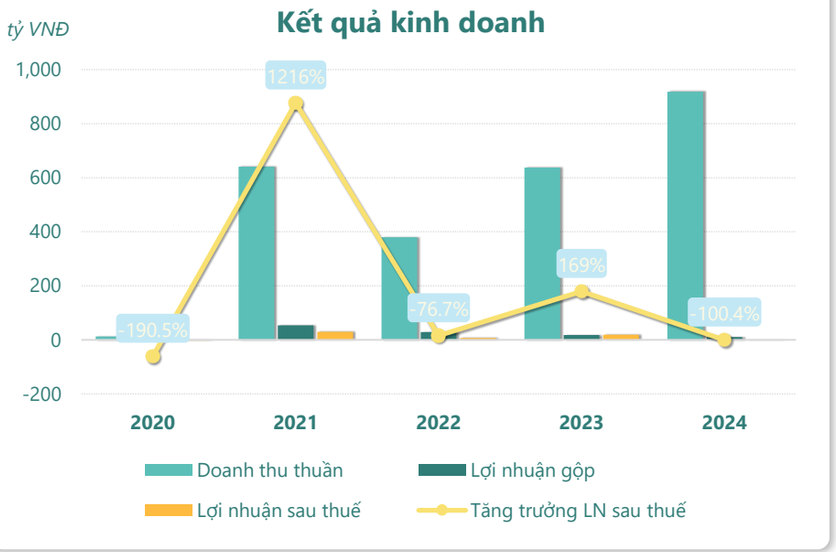
Lịch sử giá

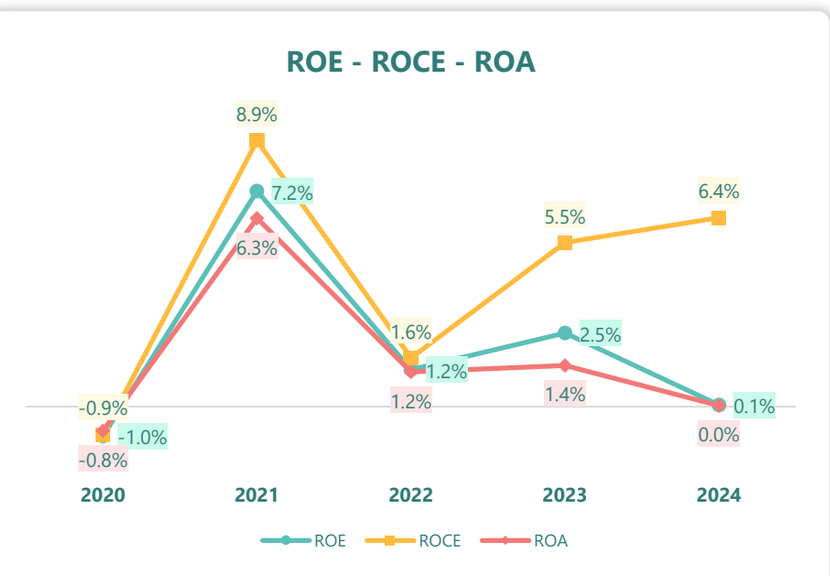


Năm **2024**, **TNT** ghi nhận doanh thu thuần **918.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 44.0%** và **giảm 100%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

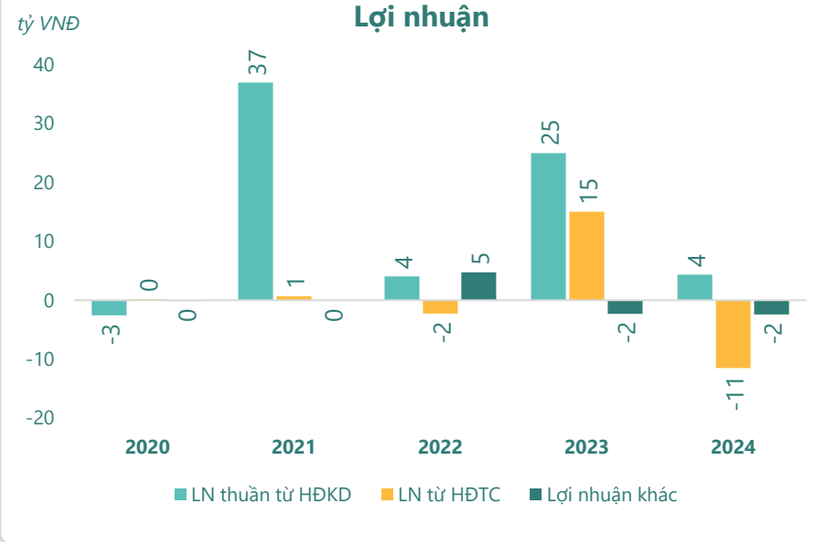


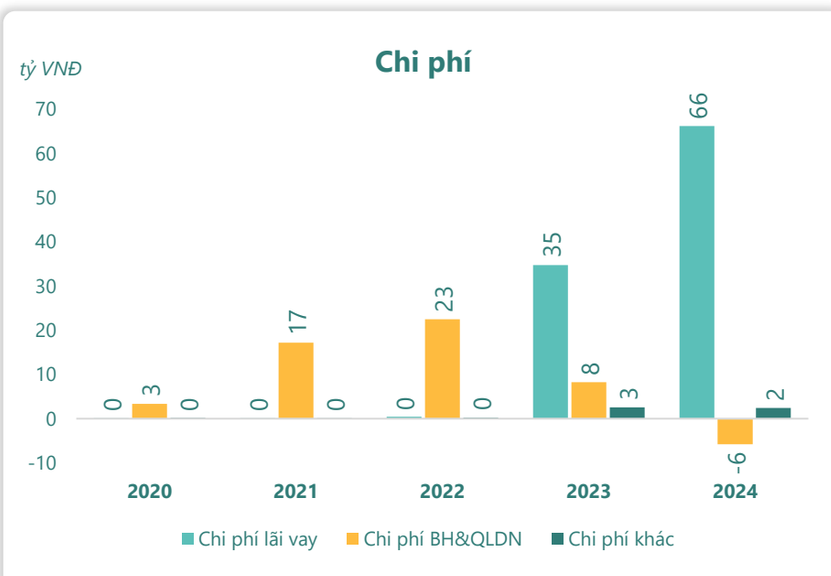


Năm **2024**, **TNT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.34** tỷ đồng, **giảm đi 20.61** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.53 tỷ đồng) là 9.19 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

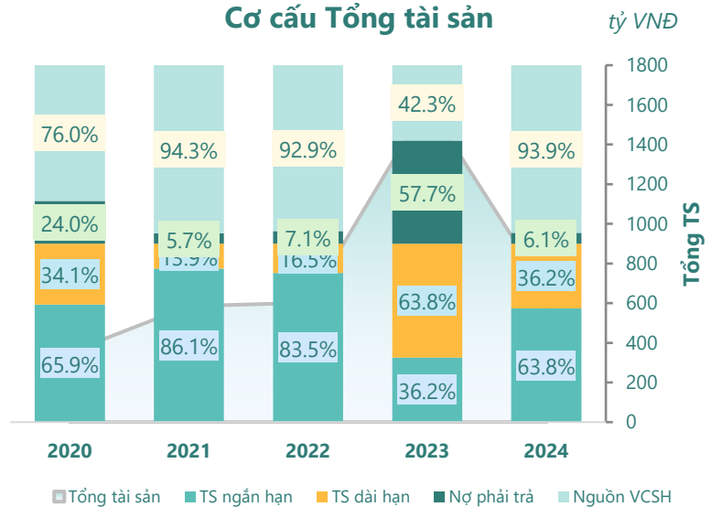
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **66.21** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **-5.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.39** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

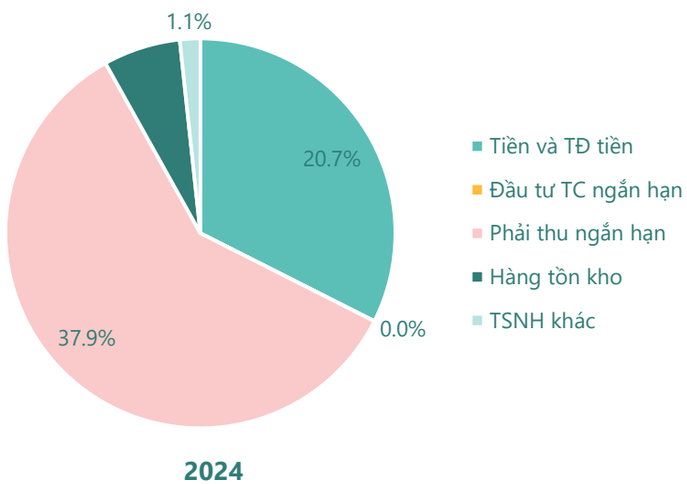
ROE của TNT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.06%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

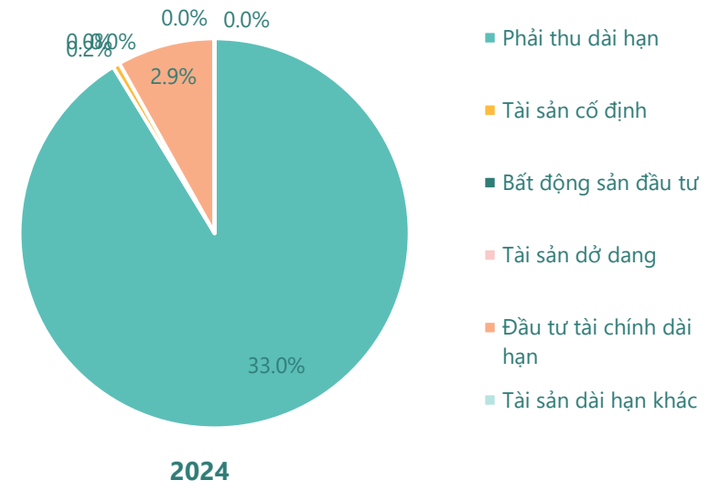




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TNT** năm 2024 đạt **665.0** tỷ đồng, giảm **58.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

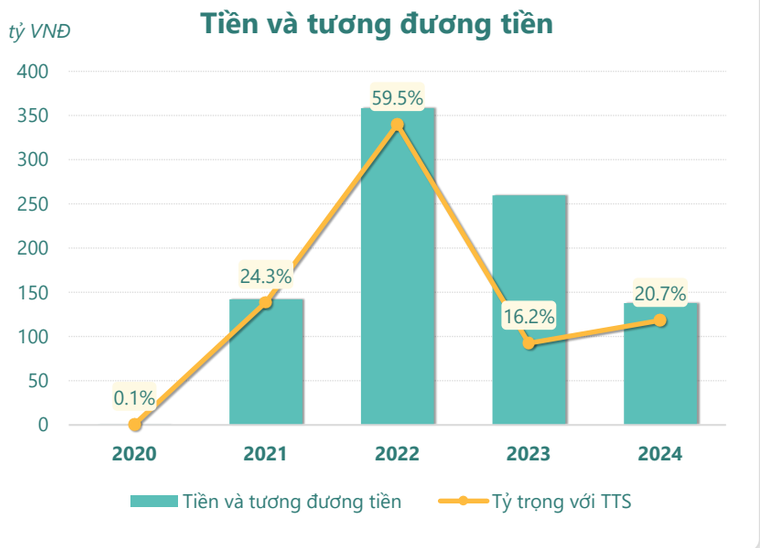
Tài sản ngắn hạn của TNT năm 2024 giảm **27.0%** so với năm trước, đạt **424.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

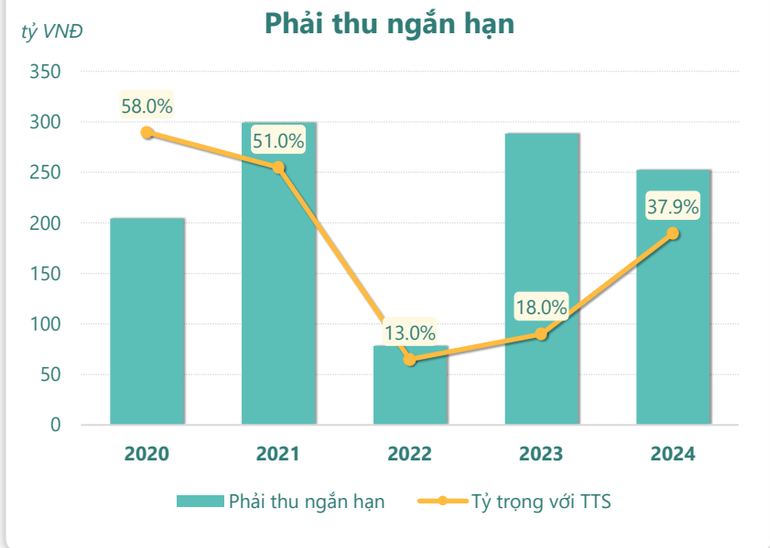
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

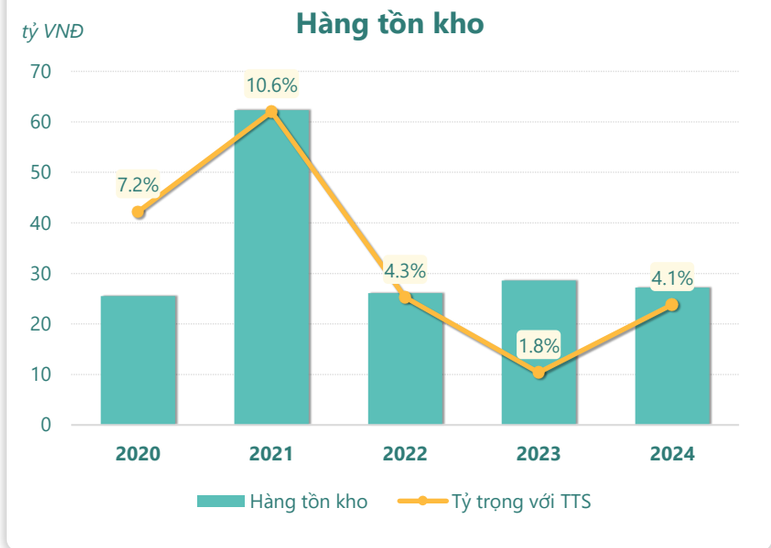
Tài sản dài hạn đạt **240.6** tỷ đồng giảm **76.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **33.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.93%.

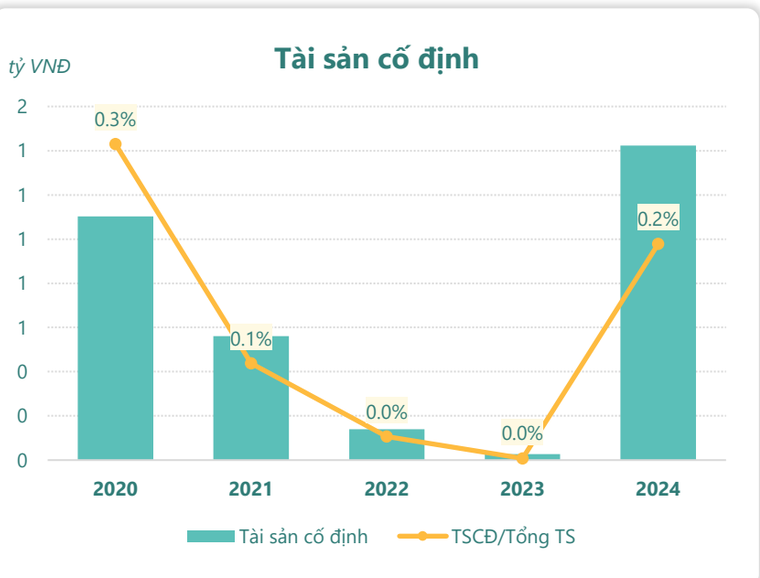
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

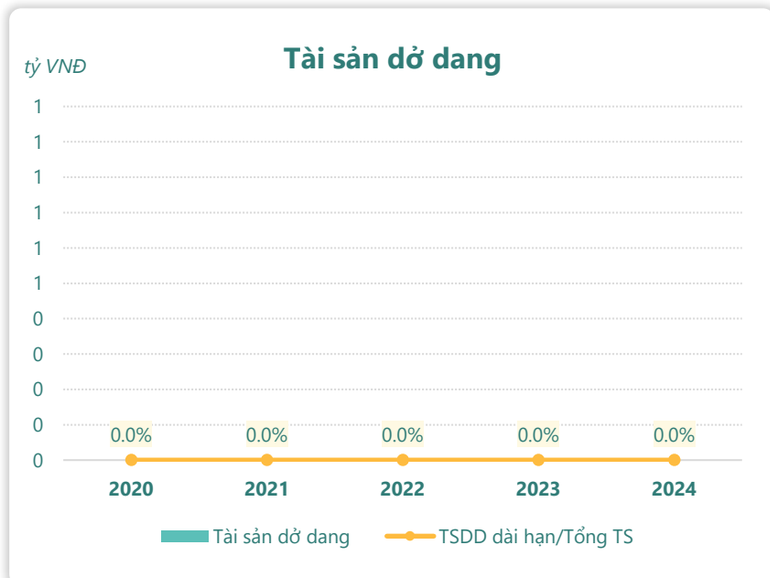
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

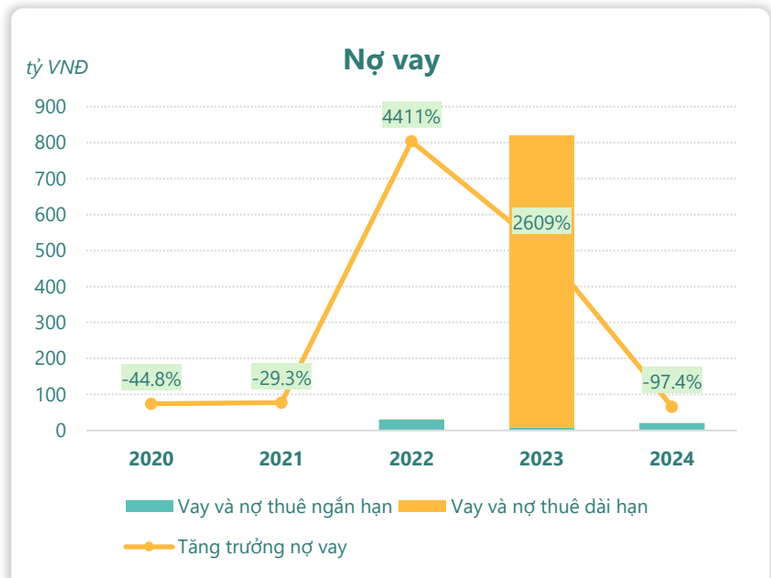






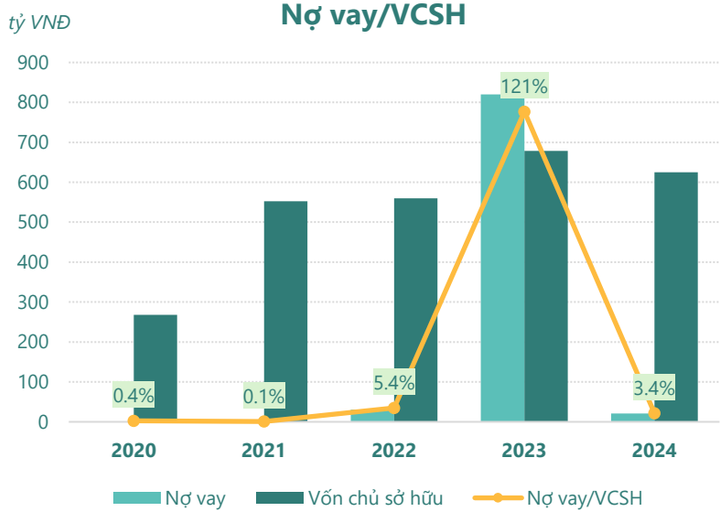




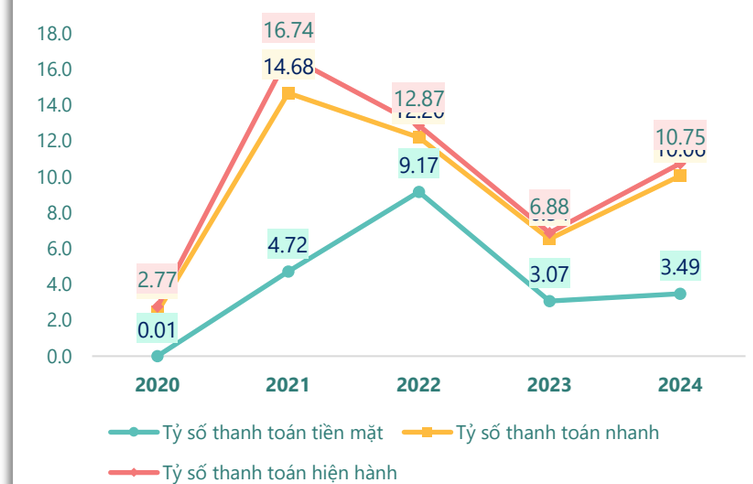


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

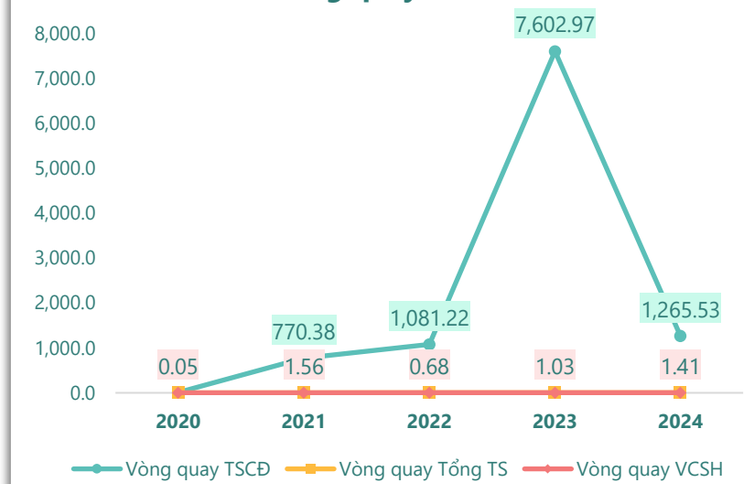
Nợ vay/VCSH



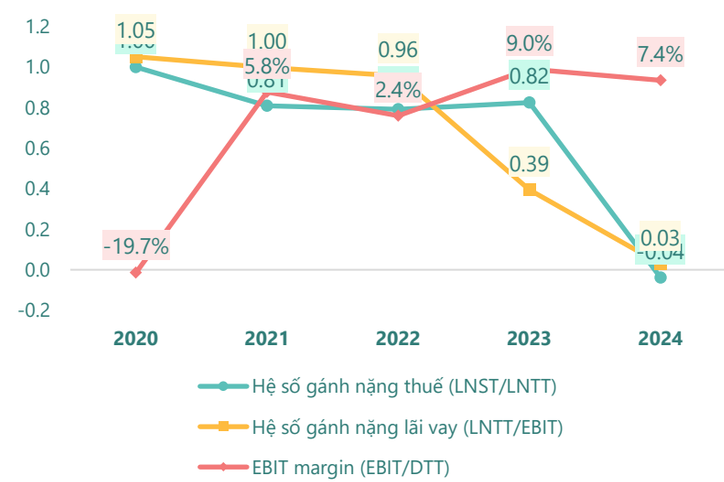
Chỉ số thanh khoản



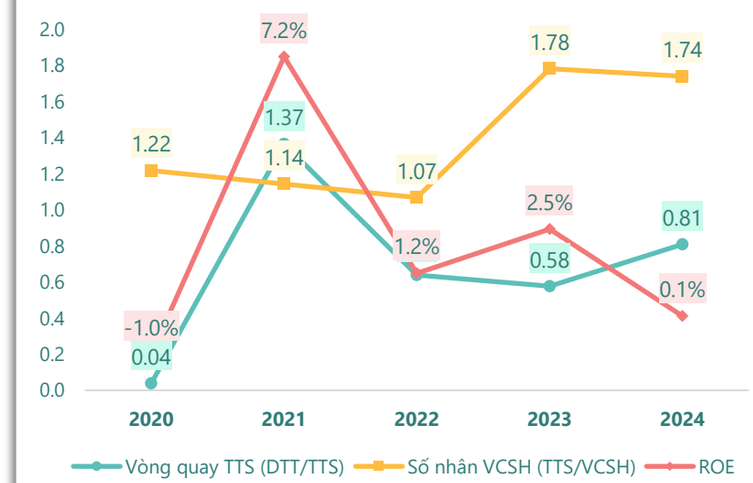
Vòng quay tài sản



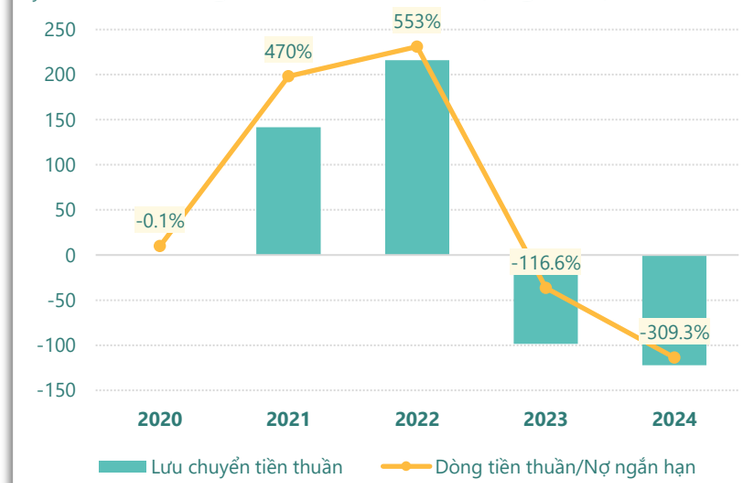
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**641**	**379**	**638**	**918**
Giá vốn hàng bán	588	350	619	908
Lợi nhuận gộp	**53.4**	**28.8**	**18.2**	**10.1**
Doanh thu HĐTC	0.74	6.33	46.5	69.9
Chi phí TC	0.09	8.57	31.5	81.4
Chi phí lãi vay	**0.09**	**0.41**	**34.8**	**66.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.16	0.56	7.05	4.10
Chi phí QLDN	17.0	22.0	1.18	-9.86
LN thuần từ HĐKD	**36.9**	**4.03**	**25.0**	**4.34**
Lợi nhuận khác	-0.09	4.71	-2.29	-2.39
LN trước thuế	**36.8**	**8.75**	**22.7**	**1.95**
Lợi nhuận sau thuế	**29.7**	**6.93**	**18.7**	**-0.08**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.7**	**6.93**	**15.3**	**0.36**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-114	214	-892	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.74	-27.6	4.13	173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	255	29.6	790	-124
Tiền đầu kỳ	0.50	142	358	260
Lưu chuyển tiền thuần	**142**	**216**	**-98.5**	**-122**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	142	358	260	138

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**586**	**602**	**1,605**	**665**
Tài sản ngắn hạn	**505**	**503**	**581**	**424**
Tiền và tương đương tiền	142	358	260	138
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	40.3	0.03	0.02
Phải thu ngắn hạn	299	78.3	288	252
Hàng tồn kho	62.3	26.1	28.6	27.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.21	4.29	7.20
Tài sản dài hạn	**81.6**	**99.2**	**1,024**	**241**
Phải thu dài hạn	81.0	74.0	997	220
Tài sản cố định	0.56	0.14	0.03	1.42
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	25.1	26.7	19.5
Tài sản dài hạn khác	0.01	0	0.09	0.05
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**33.5**	**42.8**	**926**	**40.2**
Nợ ngắn hạn	**30.1**	**39.1**	**84.5**	**39.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.28	30.1	7.46	20.3
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	2.75	50.0	11.1
Nợ dài hạn	**3.39**	**3.74**	**842**	**0.76**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.39	0.12	812	0.76
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**560**	**678**	**625**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**560**	**678**	**625**
Vốn điều lệ	510	510	510	510
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**